

Số: /QĐ-UBND

Như Xuân, ngày tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật định xây dựng
công trình: Cổng, tràn liên hợp Tân Lập, xã Tân Bình,
huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/02/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi Tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt danh mục đầu tư kinh phí thực hiện theo cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn năm 2022 trên địa bàn huyện Như Xuân và ngân sách xã.

Xét Tờ trình số 47/Ttr-UBND ngày 29/8/2022 của UBND xã Tân Bình, về xin thẩm định Báo cáo KTKT công trình Cổng, tràn liên hợp Tân Lập, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo 155/KTHT-TĐ ngày 23/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cổng, tràn liên hợp Tân Lập, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá

1. Tên công trình: Cổng, tràn liên hợp Tân Lập, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: UBND xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thông, đi lại của nhân dân trong xã và khu vực lân cận, thúc đẩy giao thương hành hóa và dịch vụ phát triển, đảm bảo an toàn giao thông, thông suốt trong xã, huyện.

5. Đơn vị tư vấn lập BCKTKT: Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Trường Giang Thanh Hóa.

6. Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

7. Hình thức đầu tư: Đầu tư mới.

8. Hình thức quản lý thực hiện dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

9. Loại, nhóm, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm C;
- Loại công trình: Công trình giao thông;
- Cấp công trình: Công trình cấp IV.
- Số bước thiết kế áp dụng: 1 bước.

10. Nội dung quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế:

a. Quy mô công trình:

Tổng chiều dài đường tràn và cống trong tràn là $L=144.61\text{m}$, theo TCVN 10380:2014, Quy mô cụ thể như sau:

- | | |
|-------------------------|---|
| - Tốc độ thiết kế: | $V_{tk} = 20\text{Km/h};$ |
| - Chiều rộng nền tràn: | $B_n = 5,0\text{ m};$ |
| - Chiều rộng mặt tràn: | $B_m = 3,50\text{ m};$ |
| - Chiều rộng lề: | $B_{lè} = 2 \times 0,75\text{ m};$ |
| - Dốc dọc tối đa: | $i=1.15\%;$ |
| - Chiều dài tràn: | $L=144.61\text{m}.$ |
| - Kích thước cống (BxH) | : $(1,5 \times 1,3)\text{ m}$ (cống chéo) |

b. Kết cấu:

- Đường tràn có $B_n=5,0\text{m}$, $B_m=3,5\text{m}$, độ dốc ngang $i=0\%$.
- Mặt tràn BTT M250 dày 18 cm, dọc tuyến cứ 5,0 m cắt một khe lún, bên dưới là lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 12 cm.
- Lớp lót bằng ni lông
- Nền bằng đất đắp đầm chặt $K \geq 0,95$.
- Phần cống: Phần cống (BxH) = $(1,5 \times 1,3)\text{ m}$ (Chéo 62 độ); Thân cống, bằng bê tông cốt thép BTT M200, dày tấm đan bằng BTCT M200 dày 20cm; cửa vào, cửa ra bằng BTT M200; gia cố ngoài bằng đá hộc xếp chèn chặt.
- Cấu tạo ụ tiêu: Ụ tiêu bằng BTCT M250 dạng hình tròn cao 50cm, đường kính $D=20\text{cm}$. Bố trí ụ tiêu với khoảng cách trung bình 3m/1 ụ tiêu.
- Cột thủy trí: Bố trí cột thủy trí ở hai đầu tràn để quan sát mực nước. Móng cột thủy trí bằng bê tông thường M200. Cột thủy trí bằng BTCT M250 đúc sẵn. Thân cột thủy trí sơn trắng đỏ thể hiện chiều cao cột.

c. An toàn giao thông:

Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41: 2019/BGTVT.

11. Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng: Theo báo cáo thẩm định số 155/KTHT-TĐ, ngày 23/9/2022 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Như Xuân.

12. Tổng mức đầu tư : 1.152.308.000 (Một tỷ, một trăm năm mươi hai triệu ba trăm linh tám nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 985.848.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 27.604.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 115.947.000 đồng
- Chi phí khác : 11.500.000 đồng
- Chi phí dự phòng : 11.409.000 đồng

13. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt danh mục đầu tư kinh phí thực hiện theo cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn năm 2022 trên địa bàn huyện Như Xuân và ngân sách xã.

14. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022-2023.

Điều 2. Giao UBND xã Tân Bình (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nội dung được duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng, ban: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, UBND xã Tân Bình; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân; Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tuất

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Công trình: Cổng, tràn liên hợp Tân Lập, xã Tân Bình, huyện Như Xuân,
tỉnh Thanh Hoá

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân)

Đơn vị Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng	985.848.000	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính	985.848.000	
1.1.1	Cổng tràn liên hợp	985.847.840	
2	Chi phí quản lý dự án	27.604.000	Gqlđ
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	115.947.000	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình	13.335.280	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	65.624.148	
3.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3.411.033	
3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	31.576.706	
3.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	1.000.000	
3.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	1.000.000	
4	Chi phí khác	11.500.000	Gk
4.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	6.555.207	
4.2	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	2.000.000	
4.3	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2.944.399	
5	Chi phí dự phòng	11.409.000	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	11.408.990	
	Tổng cộng	1.152.308.000	Gxdct
Bảng chữ: Một tỷ một trăm năm mươi hai triệu ba trăm linh tám nghìn đồng.			